

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐIỆN BIÊN
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 60/2019/HNGĐ - ST
Ngày 28-11-2019
V/v: Tranh chấp ly hôn, nuôi con khi
ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐIỆN BIÊN, TỈNH ĐIỆN BIÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thu Hương

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lò Văn Ôn và ông Lò Thanh Hồng

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Hà – Thư ký viên Tòa án nhân dân huyện Điện Biên tỉnh Điện Biên.

Ngày 28/11/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 206/TLST – HNGĐ ngày 20/6/2019 về việc: Tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 63/2019/QĐXXST- HNGĐ ngày 23/10/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 40/2019/QĐST -DS ngày 12/11/2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Quàng Thị M; SN: 1982.

Nơi ĐKKHKT: Bản H, xã T, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên.

Bị đơn: Anh Vũ Văn D; SN: 1965.

Nơi ĐKKHKT: Đội 19, xã T, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên.

Hiện trú tại: Đội 18, xã T, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên

(Chị M có mặt, anh D vắng mặt không có lý do lần 2)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 16/6/2019 và lời khai trong bản tự khai cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là chị Quàng Thị M trình bày:

Về quan hệ hôn Nhân: Chị M và anh Vũ Văn D kết hôn năm 2003 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Mường Thanh, huyện Điện Biên, tỉnh Lai Châu (nay là tỉnh Điện Biên). Chị M và anh D kết hôn tự nguyện không ai bị ép buộc, lừa dối. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 8/2018 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do tính tình không hợp nhau, hai bên gia đình

đã tiến hành hòa giải nhiều lần nhưng không thành. Chị M và anh D đã ly thân từ tháng 6/2018 đến nay. Hiện tại chị M không còn tình cảm với anh D, vì vậy chị M xin được ly hôn với anh D.

Về con chung: Chị M khai nhận vợ chồng có 02 con chung là cháu Vũ Thị Mai Th, sinh ngày 18/4/2004 và cháu Vũ Thị Thái A, sinh ngày 11/10/2010. Vợ chồng ly hôn các cháu muốn ở với bố hay mẹ là do các cháu quyết định. Việc cấp dưỡng nuôi con chị M không yêu cầu Tòa giải quyết.

Về tài sản: Tài sản riêng, diện tích ruộng nương: Không có. Tài sản chung, nợ phải trả, nợ lấy về: Chị M không đề nghị Tòa giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 26/7/2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Vũ Văn D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh D công nhận anh và chị M lấy nhau năm 2003, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Mường Thanh, huyện Điện Biên, tỉnh Lai Châu (nay là tỉnh Điện Biên). Chị M xin ly hôn anh D không đồng ý.

Về con chung: Anh D thừa nhận vợ chồng có 02 con chung như ý kiến của chị M. Quan điểm của anh đề nghị được nuôi 02 con đến đến khi các cháu thành niên và có khả năng lao động. Việc cấp dưỡng nuôi con anh D không yêu cầu Tòa giải quyết.

Về tài sản: Anh D thừa nhận tài sản riêng, tài sản chung, diện tích ruộng nương không có. Nợ phải trả, nợ lấy về: Anh D không đề nghị Tòa giải quyết.

Tòa án nhân dân huyện Điện Biên đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai tài liệu, chứng cứ và hòa giải 02 lần tuy nhiên chị M và anh D vẫn không thống nhất được việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa chị M vẫn giữ nguyên quan điểm đề nghị Tòa giải quyết các yêu cầu như trong đơn khởi kiện. Anh D vắng mặt lần 2 không có lý do. Căn cứ Khoản 3 Điều 228/BLTTDS, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh D.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật: Căn cứ đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ kèm theo của nguyên đơn chị Quàng Thị M, Tòa án xác định đây là vụ án: Tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn.

[2]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn là anh Vũ Văn D có hộ khẩu thường trú tại xã T, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên nên vụ án thuộc thẩm quyền

giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Điện Biên theo quy định tại Khoản 1 Điều 28; Khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 39/BLTTDS năm 2015.

[3]. Về điều luật áp dụng: Chị M và anh D kết hôn năm 2003, Tòa án sẽ áp dụng các quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 để xem xét tính hợp pháp của quan hệ hôn nhân và áp dụng các quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết.

[4]. Về quan hệ hôn nhân: Chị M và anh D kết hôn năm 2003, có đăng ký tại Ủy ban nhân dân thị trấn Mường Thanh, huyện Điện Biên, tỉnh Lai Châu (nay là tỉnh Điện Biên). Chị M và anh D đều thừa nhận hai bên kết hôn tự nguyện, không ai bị ép buộc nên theo quy định tại Khoản 1 Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 quan hệ hôn nhân của chị M và anh D là hợp pháp. Chị M có đơn xin ly hôn với anh D là do trong quá trình chung sống vợ chồng không hợp nhau, hai bên gia đình đã hòa giải nhiều lần nhưng không thành. Tại văn bản xác nhận tình trạng hôn nhân do chị M cung cấp chính quyền địa phương cũng thừa nhận việc chị M và anh D ly thân chị M hiện đã chuyển về nhà bố mẹ đẻ ở xã Thanh An, huyện Điện Biên sinh sống từ tháng 6/2018 đến nay. Anh D không đồng ý ly hôn với chị M tuy nhiên không đưa ra được lý do, trong quá trình giải quyết vụ án anh D đề nghị Tòa án kéo dài thời gian cho vợ chồng hòa giải. Tòa án cũng đã tiến hành hòa giải 02 lần nhưng tại các phiên hòa giải chị M vẫn giữ nguyên quan điểm ly hôn. Trong thời gian ly thân và trong thời gian Tòa án giải quyết vụ án giữa chị M và anh D không đi lại thăm nom, chăm sóc lẫn nhau, không có tình cảm vợ chồng, đời sống chung không thể kéo dài mục đích hôn nhân không đạt được nên việc chị M xin ly hôn với anh D phù hợp với quy định tại Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị M được ly hôn với anh D.

[5]. Về con chung: Chị M và anh D có 02 con chung là cháu Vũ Thị Mai Th, sinh ngày 18/4/2004 và cháu Vũ Thị Thái A, sinh ngày 11/10/2010. Vợ chồng ly hôn anh D đề nghị được nuôi dưỡng 02 con chung, tuy nhiên tại bản tự khai ngày 16/7/2019, các cháu đều có nguyện vọng được ở với mẹ. Ngày 10/9/2019, Tòa án có văn bản số 206 về việc yêu cầu chị M và anh D cung cấp các tài liệu, chứng cứ để thực hiện quyền nuôi con. Ngày 13/9/2019, chị M cũng đã cung cấp cho Tòa án văn bản xác nhận của chính quyền địa phương về việc chị M hiện đã có nhà và việc làm ổn định tại xã Thanh An, huyện Điện Biên. Anh D có nguyện vọng được nuôi con tuy nhiên các cháu đều có nguyện vọng với mẹ, anh D cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh anh D có đủ điều kiện để nuôi con, anh D vắng mặt tại phiên tòa do vậy Tòa án không có cơ sở để xem xét đề nghị của anh D. Để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho cháu Th và cháu A, Hội đồng xét xử xét thấy nên giao hai cháu cho chị M nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình. Việc cấp dưỡng nuôi con chị M không yêu cầu Tòa giải quyết do vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[6]. Về tài sản:

[6.1]. Tài sản riêng, diện tích ruộng nương: Không có.

[6.2]. Tài sản chung, nợ phải trả, nợ lấy về: Chị M và anh D không đề nghị Tòa giải quyết do vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[7]. Về án phí: Căn cứ Khoản 4 Điều 147/BLTTDS và Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVHQ 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án chị M phải chịu 300.000đ án phí Dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28; Khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 39; Khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Khoản 1 Điều 56; Khoản 1, Khoản 2 Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Căn cứ vào Khoản 4 Điều 147/BLTTDS và Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVHQ 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên xử: Nguyên đơn chị Quàng Thị M được ly hôn với bị đơn anh Vũ Văn D.

2. Về con chung: Giao cháu Vũ Thị Mai Th, sinh ngày 18/4/2004 và cháu Vũ Thị Thái A, sinh ngày 11/10/2010 cho chị M trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các cháu thành niên và có khả năng lao động. Việc cấp dưỡng nuôi con chị M không yêu cầu Tòa giải quyết.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản:

3.1. Tài sản riêng, diện tích ruộng nương: Không có.

[3.2]. Tài sản chung, nợ phải trả, nợ lấy về: Chị M và anh D không đề nghị Tòa xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Chị M phải chịu 300.000đ án phí Dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí Dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền

số: AA/2016/0003180, ngày 20/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Điện Biên. Chị M đã nộp đủ án phí Dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Chị M được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (28/11/2019). Anh D được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án chính hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Điện Biên;
- VKSND huyện Đ.B;
- Chi cục THADS huyện Đ.B;
- Các đương sự;
- UBND xã;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Đỗ Thu Hương

